

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP  
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

**Áp dụng đối với: Sở Tài chính**

**I. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ**

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	001.H/T0601-TC	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Số liệu ước tính: Quý I: Ngày báo cáo là 17/3 năm báo cáo Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo - Số liệu sơ bộ: Quý I: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo. Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/3 năm sau năm báo cáo - Số liệu chính thức: Ngày 30/7 năm n-2
2	Chi ngân sách nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	002.H/T0602-TC	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Số liệu ước tính: Quý I: Ngày báo cáo là 17/3 năm báo cáo Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/5 năm

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
				<p>báo cáo</p> <p>Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo</p> <p>Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo</p> <p>- Số liệu sơ bộ:</p> <p>Quý I: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo.</p> <p>Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo</p> <p>Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo</p> <p>Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/3 năm sau năm báo cáo</p> <p>- Số liệu chính thức: Ngày 30/7 năm n-2</p>

**Biểu số: 001.H/T0601-TC**  
Ban hành kèm theo Quyết định số  
1217/QĐ-UBND ngày 25/10/2023  
của UBND tỉnh Hà Nam  
Ngày nhận báo cáo: Quy định tại  
kỳ báo cáo

**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH  
PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG  
ƯƠNG**

Đơn vị báo cáo:  
Sở Tài chính .....  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê .....

Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm.....

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+V)</b>	<b>01</b>				
<b>I. THU NỘI ĐỊA</b>	<b>02</b>				
<b>Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)</b>	<b>03</b>				
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	04				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	05				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	06				
- Thuế tài nguyên	07				
<b>Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài</b>	<b>08</b>				
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	09				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	10				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11				
- Thuế tài nguyên	12				
<b>Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh</b>	<b>13</b>				
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	14				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và	15				

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
dịch vụ					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16				
- Thuế tài nguyên	17				
<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>18</b>				
<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>19</b>				
<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>20</b>				
<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>21</b>				
<b>Các khoản thu về nhà, đất</b>	<b>22</b>				
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23				
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24				
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25				
- Thu tiền sử dụng đất	26				
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	27				
<b>Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)</b>	<b>28</b>				
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng	29				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30				
<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển</b>	<b>31</b>				
<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>32</b>				
<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>	<b>33</b>				
<b>Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>34</b>				
<b>II. THU TỪ DẦU THÔ</b>	<b>35</b>				

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
Trong đó: Thuế tài nguyên	36				
<b>III. THU CÂN ĐỐI HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>37</b>				
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38				
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39				
- Thuế xuất khẩu	40				
- Thuế nhập khẩu	41				
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42				
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43				
- Thuế khác	44				
2. Hoàn thuế GTGT	45				
<b>IV. THU VIỆN TRỢ</b>	<b>46</b>				
<b>V. CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>	<b>47</b>				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 001.H/T0601-TC: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

### **1. Khái niệm và phương pháp tính**

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm:

- Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;
- Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
- Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu thu ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp.

b) Đối với số liệu ước tính

- Số liệu năm trước năm báo cáo là số liệu đủ quý
- Số liệu năm báo cáo:
  - + Quý I: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/3. Ngày báo cáo là 17/3 năm báo cáo.
  - + Quý II, 6 tháng đầu năm: Số liệu quý II là số liệu ước thực hiện từ đến thời điểm 1/4 đến ngày 15/5. Số liệu 6 tháng là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/5. Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo
  - + Quý III, 9 tháng: Số liệu quý III là số liệu ước thực hiện từ đến thời điểm 1/7 đến ngày 15/9. Số liệu 9 tháng là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/9. Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo
  - + Quý IV, cả năm: Số liệu quý IV là số liệu ước thực hiện từ đến thời điểm 01/10 đến ngày 15/11. Số liệu cả năm là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/11. Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo

c) Đối với số liệu sơ bộ

- Quý I: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo.
- Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo

- Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo
  - Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/3 năm sau năm báo cáo
- d) Đối với số liệu chính thức: Ngày 30/7 năm n-2

## **2. Cách ghi biểu**

- Thu nội địa phản ánh các khoản thu ngân sách nhà nước (gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác) của địa phương đối với các hoạt động diễn ra trong lãnh thổ địa lý, giữa các tổ chức, cá nhân thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước bao gồm thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý và thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý.

- Thu về dầu thô gồm thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận phía Việt Nam được hưởng, dầu lãi được chia của nước chủ nhà.

- Thu hải quan gồm thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu...

- Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại) phản ánh các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc hiện vật của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho địa phương theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành cho tỉnh/thành phố

## **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh/thành phố. Số liệu thu thập quý, 6 tháng, 9 tháng và năm báo cáo.

## **4. Nguồn số liệu**

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố .....
- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước, Cục Thuế tỉnh/thành phố .....

**Biểu số: 002.H/T0602-TC**

Ban hành kèm theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh Hà Nam

Ngày nhận báo cáo: Quy định tại kỳ báo cáo

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC  
THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm.....

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê .....

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Chi tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>01</b>				
<b>I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>02</b>				
1. Chi đầu tư cho các dự án	03				
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	04				
3. Chi đầu tư phát triển còn lại	05				
<b>II. CHI TRẢ NỢ LÃI</b>	<b>06</b>				
<b>III. CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>07</b>				
1. Chi quốc phòng	08				
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	09				
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10				
4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11				
5. Chi khoa học, công nghệ	12				
6. Chi văn hóa, thông tin	13				
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14				



Chi tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
8. Chi thể dục, thể thao	15				
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16				
10. Chi sự nghiệp kinh tế	17				
<i>Trong đó: Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi</i>	18				
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19				
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	20				
13. Chi trợ giá mặt hàng chính sách	21				
14. Chi khác	22				
<b>IV. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>23</b>				
<b>V. CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>24</b>				
<b>VI. CHI VIỆN TRỢ</b>	<b>26</b>				
<b>VII. CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC</b>	<b>25</b>				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **BIỂU SỐ 002.H/T0602-TC: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Chi ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm tất cả các khoản chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách địa phương và các đơn vị thường trú tại địa bàn có sử dụng ngân sách Trung ương.

Các chỉ tiêu chi ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu chi ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp.

#### **b) Đối với số liệu ước tính**

- Số liệu năm trước năm báo cáo là số liệu đủ quý

- Số liệu năm báo cáo:

+ Quý I: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/3. Ngày báo cáo là 17/3 năm báo cáo.

+ Quý II, 6 tháng đầu năm: Số liệu quý II là số liệu ước thực hiện từ đến thời điểm 1/4 đến ngày 15/5. Số liệu 6 tháng là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/5. Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo

+ Quý III, 9 tháng: Số liệu quý III là số liệu ước thực hiện từ đến thời điểm 1/7 đến ngày 15/9. Số liệu 9 tháng là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/9. Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo

+ Quý IV, cả năm: Số liệu quý IV là số liệu ước thực hiện từ đến thời điểm 1/10 đến ngày 15/11. Số liệu cả năm là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/11. Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo

#### **c) Đối với số liệu sơ bộ**

Quý I: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo.

Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo

Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo

Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/3 năm sau năm báo cáo

d) Đối với số liệu chính thức

Ngày 30/7 năm n-2

## **2. Cách ghi biểu**

Chi đầu tư phát triển bao gồm: Chi đầu tư cho các dự án; Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; Chi đầu tư phát triển cho các chương trình quốc gia do các địa phương thực hiện; Các khoản chi đầu tư phát triển khác.

Chi trả lãi là số tiền lãi phải trả cho các khoản vay của ngân sách địa phương.

Chi thường xuyên phản ánh các khoản chi thường xuyên cho các hoạt động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thời kỳ báo cáo.

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành cho tỉnh/thành phố

## **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh/thành phố. Số liệu thu thập quý, 6 tháng, 9 tháng và năm báo cáo.

## **4. Nguồn số liệu**

- Sở Tài chính tỉnh/thành phố .....

- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước, Cục Thuế tỉnh/thành phố .....